

Số /No: 59 /2020/CV-PTSV

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2020  
Hanoi, March 24, 2020

## CÔNG BỐ THÔNG TIN INFORMATION DISCLOSURE

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
*The State Securities Commission*
- Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia  
*National Financial Supervisory Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
*Hanoi Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
*Ho Chi Minh Stock Exchange*

Công ty : Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree  
*Name of Company : Pinetree Securities Corporation*

Trụ sở chính : Tầng 20, tòa nhà TNR, 54A Nguyễn Chí Thanh, Q.Đống Đa, Hà Nội  
*Headquarter : 20<sup>th</sup> Floor, TNR Building, 54A Nguyen Chi Thanh, Dong Da district, Hanoi*

Điện thoại : 024.6276 1818 Fax: 024.6275 0077  
*Tel : 024.6276 1818 Fax: 024.6275 0077*

Người được thực hiện công bố thông tin: Bà Phan Thị Phương Thủy  
*Submitted by : Ms. Phan Thi Phuong Thuy*

Chức vụ : Trưởng phòng Quản trị Vận hành  
*Position : Head of Operation Management Department*

Địa chỉ : Tầng 20, tòa nhà TNR, 54A Nguyễn Chí Thanh, Q.Đống Đa, Hà Nội  
*Address : 20<sup>th</sup> Floor, TNR Building, 54A Nguyen Chi Thanh, Dong Da district, Hanoi*

Điện thoại : 024.6276 1818 Fax: 024.6275 0077  
*Tel : 024.6276 1818 Fax: 024.6275 0077*

Loại thông tin công bố:  Định kỳ  Bất thường  24h  Theo yêu cầu  
*Disclosure information type: :  Periodic  Irregular  24h  On demand*

### Nội dung thông tin công bố: *The content of disclosure information:*

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019 và Báo cáo tỷ lệ An toàn tài chính kiểm toán tại 31/12/2019.  
*The Audit Financial Statement for 2019 and The audit safe Ratio report at 31/12/2019.*
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2019 so với năm 2018.  
*Document about explanation for the difference of profit after tax between 2019 and 2018.*

Thông báo này và các tài liệu trên được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty:  
[www.pinetree.vn](http://www.pinetree.vn).  
*This information and above documents were disclosed on the Company's webpage and available at: [www.pinetree.vn](http://www.pinetree.vn).*



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.  
*We declare that all information provided in this paper is true and accurate; and that we shall be held liable for any misrepresentation.*

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kiểm toán tại 31/12/2019;
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2019 so với năm 2018.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**

***For and behalf of Company***

***Representative authorized to disclosure information***



**Phan Thị Phương Thủy**

**TP. Quản trị Vận hành**

***Head of Operation Management Department***



# **BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PINETREE**

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019  
(đã được kiểm toán)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PINETREE**

Tầng 20, Tòa nhà TNR, 54A Nguyễn Chí Thanh,  
Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                     | 02-03        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                         | 04-05        |
| Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán | 06-12        |

111  
: ON  
+ NH  
3 KI  
AP  
/ KI

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PINETREE

Tầng 20, Tòa nhà TNR, 54A Nguyễn Chí Thanh,  
Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree (Trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 10/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 02 năm 2013, và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103001480 lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2002, đăng ký điều chỉnh lần thứ hai ngày 22 tháng 05 năm 2006. Công ty được Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký số 10/GCNTVLK lần đầu ngày 01 tháng 05 năm 2006 và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 20, Tòa nhà TNR, 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |          |                                      |
|----------------------|----------|--------------------------------------|
| Ông Kim Dong Wook    | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019   |
| Ông Lee Jun Hyuck    | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019   |
| Ông Nguyễn Huy Dương | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019   |
| Bà Lê Quỳnh Trang    | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019 |
| Ông Trần Tuấn Anh    | Ủy viên  | Miễn nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019 |
| Ông Hoàng Như Hải    | Ủy viên  | Miễn nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                   |               |                                      |
|-------------------|---------------|--------------------------------------|
| Ông Lee Jun Hyuck | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 08 năm 2019   |
| Ông Hoàng Như Hải | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 08 năm 2019 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                         |            |                                      |
|-------------------------|------------|--------------------------------------|
| Bà Chu Thị Lụa          | Trưởng ban |                                      |
| Ông Lee Jun Hyeob       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019   |
| Ông Kim Ji Yoon         | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019   |
| Bà Mai Thị Diệp         | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Nga | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019 |

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cho Công ty.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree được lập ngày 23 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 12, đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree lập theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo các quy định pháp lý về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 800 - “Lưu ý khi kiểm toán báo cáo tài chính được lập theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt” và các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam khác có liên quan. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 đã được lập trên các khía cạnh trọng yếu, tuân thủ theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính.

## Chính sách kế toán

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập để giúp Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree đáp ứng các yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước. Vì thế, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

## Vấn đề khác

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree đã lập một bộ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chúng tôi đã phát hành báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính đó cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree vào ngày 24 tháng 03 năm 2020.

## Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2020

**Đoàn Thị Thúy**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0937-2018-002-1

110  
NGT  
KIỂM H  
KIỂM  
AS  
EM



Số:

V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
*Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019*

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

**Đinh Thị Lan Phương**  
Kế toán trưởng

**Chu Thị Lệ**  
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ



**Lee Jun Hyuck**  
Tổng Giám đốc

*Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020*

## BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019

### I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

| STT       | NỘI DUNG  | VỐN KHẢ DỤNG     |                |                        |
|-----------|---|------------------|----------------|------------------------|
|           |   | Vốn khả dụng     | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm        |
| A         | NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU  | (1)              | (2)            | (3)                    |
| 1         | Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)   | 615.000.000.000  |                |                        |
| 2         | Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)   | -                |                |                        |
| 3         | Cổ phiếu quỹ  | -                |                |                        |
| 4         | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn   | -                |                |                        |
| 5         | Vốn khác của chủ sở hữu   | -                |                |                        |
| 6         | Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý   | -                |                |                        |
| 7         | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ  | -                |                |                        |
| 8         | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ  | 1.321.976.000    |                |                        |
| 9         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu   | -                |                |                        |
| 10        | Lợi nhuận chưa phân phối  | (18.523.001.218) |                |                        |
| 11        | Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản   | -                |                |                        |
| 12        | Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định   | -                |                |                        |
| 13        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái  | -                |                |                        |
| 14        | Các khoản nợ có thể chuyển đổi  |                  |                | -                      |
| 15        | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính                                 |                  | -              | -                      |
| 16        | Vốn khác (nếu có)   | -                |                |                        |
| <b>1A</b> | <b>Tổng</b>   |                  |                | <b>597.798.974.782</b> |
| <b>B</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn</b>   |                  |                |                        |
| <b>I</b>  | <b>Tài sản tài chính</b>  |                  |                |                        |
| 1         | Tiền và các khoản tương đương tiền  |                  |                |                        |
| 2         | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)   |                  |                |                        |
|           | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường   |                  |                |                        |
|           | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng   |                  |                | -                      |
| 3         | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)   |                  |                |                        |
|           | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường   |                  |                |                        |
|           | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng   |                  |                | -                      |
| 4         | Các khoản cho vay   |                  |                |                        |
| 5         | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)   |                  |                |                        |
|           | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường   |                  |                |                        |
|           | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng   |                  |                | -                      |
| 6         | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp   |                  |                |                        |
| 7         | Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính) |                  |                |                        |

## BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019

### I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

| STT       | NỘI DUNG  | VỐN KHẢ DỤNG |                |                 |
|-----------|---|--------------|----------------|-----------------|
|           |   | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                  |              |                |                 |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                          |              |                | -               |
| 8         | Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết   |              |                |                 |
| 9         | Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm |              |                | -               |
| 10        | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp   |              |                |                 |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                  |              |                |                 |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                          |              |                | -               |
| 11        | Phải thu nội bộ ngắn hạn  |              |                |                 |
|           | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                     |              |                |                 |
|           | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                             |              |                | -               |
| 12        | Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán   |              |                |                 |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                  |              |                |                 |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                          |              |                | -               |
| 13        | Các khoản phải thu khác   |              |                |                 |
|           | - Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                       |              |                |                 |
|           | - Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                               |              |                | -               |
| 14        | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu  |              |                |                 |
| 15        | Trả trước cho người bán   |              | 14.765.265.880 |                 |
| <b>II</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>  |              |                | -               |
| 1         | Tạm ứng   |              |                |                 |
|           | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống                               |              |                |                 |
|           | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày                                       |              |                | -               |
| 2         | Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ   |              |                | -               |
| 3         | Chi phí trả trước ngắn hạn  |              | 918.326.163    |                 |
| 4         | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn  |              | 41.437.250     |                 |
| 5         | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ   |              |                | -               |
| 6         | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  |              |                | -               |
| 7         | Tài sản ngắn hạn khác   |              |                | -               |
| 8         | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác   |              |                |                 |

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

| STT                               | NỘI DUNG   | VỐN KHẢ DỤNG |                |                 |
|-----------------------------------|--|--------------|----------------|-----------------|
|                                   |  | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| 1B                                | <b>Tổng</b>  |              |                | 15.725.029.293  |
| C                                 | <b>Tài sản dài hạn</b>   |              |                |                 |
| I                                 | <b>Tài sản tài chính dài hạn</b>   |              |                |                 |
| 1                                 | Các khoản phải thu dài hạn   |              |                | -               |
| 2                                 | Các khoản đầu tư   |              |                |                 |
| 2.1                               | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn  |              |                |                 |
|                                   | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường  |              |                |                 |
|                                   | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng  |              |                | -               |
| 2.2                               | Đầu tư vào công ty con   |              |                | -               |
| 2.3                               | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết  |              |                | -               |
| 2.4                               | Đầu tư dài hạn khác  |              |                | -               |
| II                                | <b>Tài sản cố định</b>   |              | 22.632.759.939 |                 |
| III                               | <b>Bất động sản đầu tư</b>   |              |                | -               |
| IV                                | <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>   |              |                | -               |
| V                                 | <b>Tài sản dài hạn khác</b>  |              |                |                 |
| 1                                 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn  |              | 750.157.500    |                 |
| 2                                 | Chi phí trả trước dài hạn  |              | 4.605.167.132  |                 |
| 3                                 | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại   |              |                | -               |
| 4                                 | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán   |              | 3.377.245.260  |                 |
| 5                                 | Tài sản dài hạn khác   |              |                | -               |
| VI                                | <b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>   |              |                |                 |
|                                   | Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5 |              |                | -               |
| 1C                                | <b>Tổng</b>  |              |                | 31.365.329.831  |
| D                                 | <b>Tài sản ký quỹ đảm bảo</b>  |              |                |                 |
| 1                                 | Giá trị ký quỹ   |              |                |                 |
| 1.1                               | Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)   |              |                | -               |
| 1.2                               | Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)  |              |                | -               |
| 1.3                               | Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm   |              |                | -               |
| 2                                 | Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày   |              |                | -               |
| ID                                | <b>Tổng</b>  |              |                | -               |
| <b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D</b> |  |              |                | 550.708.615.658 |

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

| <b>A RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b> |  | <b>Hệ số rủi ro</b> | <b>Quy mô rủi ro</b> | <b>Giá trị rủi ro</b>  |
|----------------------------|--|---------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Các hạng mục đầu tư</b> |  | <b>(1)</b>          | <b>(2)</b>           | <b>(3) = (1) x (2)</b> |
| <b>I</b>                   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>  |                     |                      | -                      |
| 1                          | Tiền mặt (VND)   | 0%                  | 44.597.135.898       | -                      |
| 2                          | Các khoản tương đương tiền   | 0%                  | 140.348.493.150      | -                      |
| 3                          | Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng  | 0%                  | 298.593.336.746      | -                      |
| <b>IV</b>                  | <b>Cổ phiếu</b>  |                     |                      | <b>1.845.848</b>       |
| 8                          | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở  | 10%                 | 1.640.930            | 164.093                |
| 9                          | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội   | 15%                 | 10.841.700           | 1.626.255              |
| 10                         | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom  | 20%                 | 277.500              | 55.500                 |
| 11                         | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30%                 | -                    | -                      |
| 12                         | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác  | 50%                 | -                    | -                      |
| <b>A</b>                   | <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)</b>   |                     |                      | <b>1.845.848</b>       |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PINETREE**Tầng 20, Tòa nhà TNR, 54A Nguyễn Chí Thanh,  
Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**  
Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

| C  | RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)  | Giá trị rủi ro |
|--|--|----------------|
| I  | Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng                                     | 27.056.742.985 |
| II   | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí   | 1.294.634.264  |
|  | 1. Chi phí khấu hao  | 1.310.564.594  |
|  | 2. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | (15.930.330)   |
|  | 3. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn             | -              |
|  | 4. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                        | -              |
|  | 5. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                     | -              |
| 6. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn | -  |                |
| III  | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)   | 25.762.108.721 |
| IV   | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)   | 6.440.527.180  |
| V  | 20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán                                     | 17.000.000.000 |
| C  | TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})  | 17.000.000.000 |
| D  | TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)  | 46.677.183.396 |

**III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

| STT | Các chỉ tiêu                   | Giá trị rủi ro/vốn khả dụng | Ghi chú (nếu có) |
|-----|--------------------------------|-----------------------------|------------------|
| 1   | Tổng giá trị rủi ro thị trường | 1.845.848                   |                  |
| 2   | Tổng giá trị rủi ro thanh toán | 29.675.337.548              |                  |
| 3   | Tổng giá trị rủi ro hoạt động  | 17.000.000.000              |                  |
| 4   | Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)  | 46.677.183.396              |                  |
| 5   | Vốn khả dụng                   | 550.708.615.658             |                  |
| 6   | Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4)     | 1179,82%                    |                  |


Đinh Thị Lan Phương  
Kế toán trưởng

Chu Thị Lệ  
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộLee Jun Hyuck  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020